

## Bài 66

### TỔNG KẾT CHƯƠNG TRÌNH TOÀN CẤP (tiếp theo)

#### I – MỤC TIÊU

Học xong bài này, học sinh phải :

- Hệ thống hoá được các kiến thức sinh học cơ bản của toàn cấp THCS.
- Biết vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống.
- Tiếp tục rèn luyện kĩ năng tư duy lí luận, trong đó chủ yếu là kĩ năng so sánh, tổng hợp, hệ thống hoá.

#### II – GỢI Ý TIẾN TRÌNH BÀI HỌC

- Giáo viên tổ chức cho học sinh hoạt động học tập dựa vào bảng mẫu trong SGK, tất nhiên học sinh đã được giao nhiệm vụ thực hiện trước ở nhà.
- Học sinh trao đổi với nhau dưới sự điều hành và trợ giúp của giáo viên để thống nhất ý kiến trước khi điền chính thức vào bảng ghi trong vở học tập.
- Để buổi ôn tập đảm bảo được quỹ thời gian và có hiệu quả tốt giáo viên yêu cầu học sinh phải chuẩn bị trước ở nhà một cách kĩ lưỡng.

### III – HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC QUA CÁC BẢNG TRONG SGK

#### 5. Di truyền và biến dị

**Bảng 66.1. Các cơ chế của hiện tượng di truyền**

Cơ sở vật chất	Cơ chế	Hiện tượng
Cấp phân tử : ADN	ADN → ARN → Prôtêin	Tính đặc thù của prôtêin
Cấp tế bào : NST	Nhân đôi – phân li – tổ hợp Nguyên phân – giảm phân – thụ tinh	Bộ NST đặc trưng của loài Con giống bố mẹ

**Bảng 66.3. CÁC LOẠI BIẾN DỊ**

	Biến dị tổ hợp	Đột biến	Thường biến
Khái niệm	Sự tổ hợp lại các gen của P tạo ra ở thế hệ lai những kiểu hình khác P	Những biến đổi về cấu trúc, số lượng của ADN và NST, khi biểu hiện thành kiểu hình là thể đột biến	Những biến đổi ở kiểu hình của một kiểu gen, phát sinh trong quá trình phát triển cá thể dưới ảnh hưởng của môi trường
Nguyên nhân	Phân li độc lập và tổ hợp tự do của các cặp gen trong giảm phân và thụ tinh	Tác động của các nhân tố ở môi trường trong và ngoài cơ thể vào ADN và NST	Ảnh hưởng của điều kiện môi trường chứ không do sự biến đổi trong kiểu gen
Tính chất và vai trò	Xuất hiện với tỉ lệ không nhỏ, di truyền được, là nguyên liệu cho chọn giống và tiến hoá	Mang tính cá biệt, ngẫu nhiên, có lợi hoặc hại, di truyền được, là nguyên liệu cho tiến hoá và chọn giống	Mang tính đồng loạt, định hướng, có lợi, không di truyền được, nhưng đảm bảo cho sự thích nghi của cá thể

## 6. Sinh vật và môi trường

– Giải thích sơ đồ hình 66 SGK :

+ Sự tác động qua lại giữa môi trường và các cấp độ tổ chức sống được thể hiện qua sự tương tác giữa các nhân tố sinh thái với từng cấp độ tổ chức sống.

+ Tập hợp các cá thể cùng loài tạo nên các đặc trưng của quần thể : mật độ, tỉ lệ giới tính, thành phần tuổi... và chúng quan hệ với nhau đặc biệt về mặt sinh sản.

+ Tập hợp các quần thể thuộc các loài khác nhau tại một không gian xác định tạo nên quần xã, chúng có nhiều mối quan hệ, trong đó đặc biệt là mối quan hệ dinh dưỡng thông qua chuỗi và lưới thức ăn trong hệ sinh thái.

**Bảng 66.5. Đặc điểm của quần thể, quần xã và hệ sinh thái**

	Quần thể (QT)	Quần xã (QX)	Hệ sinh thái (HST)
Khái niệm	Bao gồm những cá thể cùng loài, cùng sống trong một khu vực nhất định, ở một thời điểm nhất định, giao phối tự do với nhau tạo ra thế hệ mới.	Bao gồm những QT thuộc các loài khác nhau, cùng sống trong một không gian xác định, có mối quan hệ sinh thái mật thiết với nhau.	Bao gồm QX và khu vực sống (sinh cảnh) của nó, trong đó các sinh vật luôn có sự tương tác lẫn nhau và với các nhân tố không sống tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định.
Đặc điểm	Có các đặc trưng về mật độ, tỉ lệ giới tính, thành phần tuổi... ; các cá thể có mối quan hệ sinh thái hỗ trợ hoặc cạnh tranh ; Số lượng cá thể có thể biến động có hoặc không theo chu kì, thường được điều chỉnh ở mức cân bằng.	Có các tính chất cơ bản về số lượng và thành phần các loài ; luôn có sự khống chế tạo nên sự cân bằng sinh học về số lượng cá thể. Sự thay thế kế tiếp nhau của các QX theo thời gian là diễn thế sinh thái.	Có nhiều mối quan hệ, nhưng quan trọng là về mặt dinh dưỡng thông qua chuỗi và lưới thức ăn. Dòng năng lượng trong hệ sinh thái được vận chuyển qua các bậc dinh dưỡng của các chuỗi thức ăn :  SV sản xuất → SV tiêu thụ → SV phân giải

Lưu ý :

– Xem bảng 40.1 SGK để điền vào bảng 66.2 SGK.

– Xem bảng 40.5 SGK để điền vào bảng 66.4 SGK.